CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 NĂM 2026

ĐIỆN BIÊN, 3-2026

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:148 /BC-TKT

Điện Biên, ngày 02 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026

I. KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Hai tiếp tục tập trung vào gieo cấy lúa đông xuân; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát; công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng được duy trì; hoạt động nuôi trồng và khai thác thuỷ sản phát triển ổn định, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

a) Nông nghiệp

** Trồng trọt*

- *Lúa đông xuân:* Tính đến ngày 20/02/2026, toàn tỉnh gieo cấy được 8.953,25 ha, giảm 0,64% so với cùng kỳ năm trước. Thời tiết trong tháng thuận lợi tạo điều kiện cho cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Hiện nay, người dân đang tích cực làm cỏ, tỉa dặm, bón phân và phun thuốc trừ sâu cho những trà lúa sớm và trà chính vụ.

- *Các loại cây hàng năm khác:* Trong tháng, bên cạnh việc thu hoạch cây trồng vụ đông và gieo cấy lúa đông xuân, người dân tranh thủ làm đất, phát dọn nương rẫy để chuẩn bị gieo trồng các loại cây hoa màu. Dự ước toàn tỉnh triển khai gieo trồng được 682,06 ha rau các loại.

- *Cây lâu năm:* Tiếp tục các hoạt động chăm sóc những diện tích hiện có như quản lý sâu bệnh, tỉa cành, bón phân, nhân giống cây, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản nhằm tạo lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Bên cạnh đó, tập trung vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển nông nghiệp bền vững, ứng dụng khoa học kỹ thuật, cải thiện chất lượng các cây trồng kém hiệu quả trên nương rẫy. Cùng với việc chăm sóc các loại cây trồng, người dân tranh thủ thu hoạch sản phẩm một số cây ăn quả phục vụ tết Nguyên đán như bưởi, cam, quýt, chuối…

- *Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng:* Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 2.380,72 ha[1], giảm 973,72 ha so cùng kỳ năm trước; diện tích phòng trừ 2.107,8 ha.

** Chăn nuôi:*

[1] Trong đó: Cây lúa 1.041,02 ha; rau 91,7 ha; lạc 0,4 ha; cây ăn quả 588,7 ha; cây cà phê 600,4 ha; cây mắc ca 56,5 ha; khoai lang 2 ha.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tương đối ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát và không xuất hiện các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Sản phẩm chăn nuôi đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực phẩm của người dân trong dịp tết Nguyên đán và các lễ hội đầu năm trên địa bàn tỉnh.

Biểu số 01: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 02 năm 2026

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1. Gia súc (con)			
Trâu	142.531	141.504	-0,72
Bò	105.230	105.120	-0,10
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	312.940	305.549	-2,36
2. Gia cầm (1.000 con)	**5.027,78**	**5.114,91**	**1,73**
Trong đó: Gà	3.863,00	3.996,00	3,44

Tình hình thiệt hại do dịch bệnh[2]*:* Từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi còn xảy ra tại 10/45 xã, phường[3] với tổng số lợn thiệt hại 547 con. Tỉnh đã tích cực triển khai các biện pháp phòng, chống có hiệu quả dịch bệnh gia súc, gia cầm; quản lý, giám sát chặt chẽ dịch bệnh nhằm phát hiện sớm, bao vây khống chế, xử lý kịp thời, triệt để các dịch bệnh nguy hiểm phát sinh ở động vật nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, hiệu quả kinh tế, đảm bảo sản xuất, chăn nuôi; giúp hoàn thành mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh[4].

Kiểm dịch động vật được 1.980 con lợn xuất ngoài tỉnh, 8.440 kg thịt trâu, bò và 1.165 kg thịt lợn xuất Hà Nội.

b) Lâm nghiệp[5]

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được duy trì. Khai thác gỗ ước đạt 886 m^3, giảm 2,64% so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước đạt 61.685 ste, tăng 1,3%. Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.843 m^3, giảm 0,65%; sản lượng củi khai thác đạt 132.080,62 ste, tăng 1,36%.

Trong tháng, toàn tỉnh không xảy ra cháy rừng; từ ngày 16/01/2026 đến ngày 15/02/2026 toàn tỉnh xảy ra 22 vụ phá rừng trái pháp luật giảm 73,17% so với cùng kỳ; gây thiệt hại 7,86 ha rừng, giảm 67,51%. Tính chung hai tháng đầu năm, xảy ra 35 vụ phá rừng, giảm 75,69% so với cùng kỳ; gây thiệt hại 9,15 ha rừng, giảm 79,99%.

---

[2] Theo báo cáo của Chi cục Nông nghiệp tỉnh Điện Biên.

[3] Phường Mường Lay; các xã: Nà Hỳ, Nậm Nèn, Pa Ham, Mường Pồn, Tủa Thàng, Thanh Nưa, Thanh An, Thanh Yên, Núa Ngam.

[4] Kế hoạch số 1060/KH-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh về Phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản năm 2026 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

[5] Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên.

c) Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thuỷ sản trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, ước toàn tỉnh có 2.827,77 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 2,91% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Diện tích nuôi cá 2.826,27 ha. Mô hình cá lồng bè được các hộ gia đình, Hợp tác xã và Doanh nghiệp ngoài nhà nước đầu tư nuôi, tổng toàn tỉnh đạt 389 lồng với thể tích 41.585 m^3, mô hình nuôi cá hồi bằng bể bồn tại xã Quài Tở với 600 m^3.

Sản lượng thủy sản tháng 02/2026 ước đạt 433,35 tấn, tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Nuôi trồng đạt 407,86 tấn, tăng 3,09%; khai thác đạt 25,49 tấn, tăng 3,79%. Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 889,23 tấn, tăng 3,71% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Nuôi trồng đạt 837,29 tấn, tăng 3,74%; khai thác đạt 51,94 tấn, tăng 3,28%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 407,86 tấn, tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Cá đạt 402,25 tấn, tăng 3,06%; tôm đạt 1,13 tấn, tăng 4,63%; thủy sản khác 4,48 tấn, tăng 5,16%. Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 837,29 tấn, tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Cá đạt 826,26 tấn, tăng 3,73%; tôm đạt 2,18 tấn, tăng 4,31%; thủy sản khác đạt 8,85 tấn, tăng 4,73%.

Sản lượng thuỷ sản khai thác trong tháng ước đạt 25,49 tấn, tăng 3,79% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Cá đạt 19,05 tấn, tăng 3,98%; tôm đạt 1,9 tấn, tăng 2,7%; thủy sản khác 4,54 tấn, tăng 3,42%. Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 51,94 tấn, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Cá đạt 39,08 tấn, tăng 3,33%; tôm đạt 3,37 tấn, tăng 2,12%; thủy sản khác đạt 9,49 tấn, tăng 3,49%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Hai năm 2026, do tết Nguyên đán Bính Ngọ diễn ra trong tháng làm số ngày làm việc giảm, hoạt động sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng và chỉ số sản xuất giảm so với tháng trước; tuy nhiên, nhờ các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trước Tết, kết quả sản xuất vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước. Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02/2026 giảm 23,57% so với tháng trước và tăng 14,87% so với cùng kỳ năm trước.

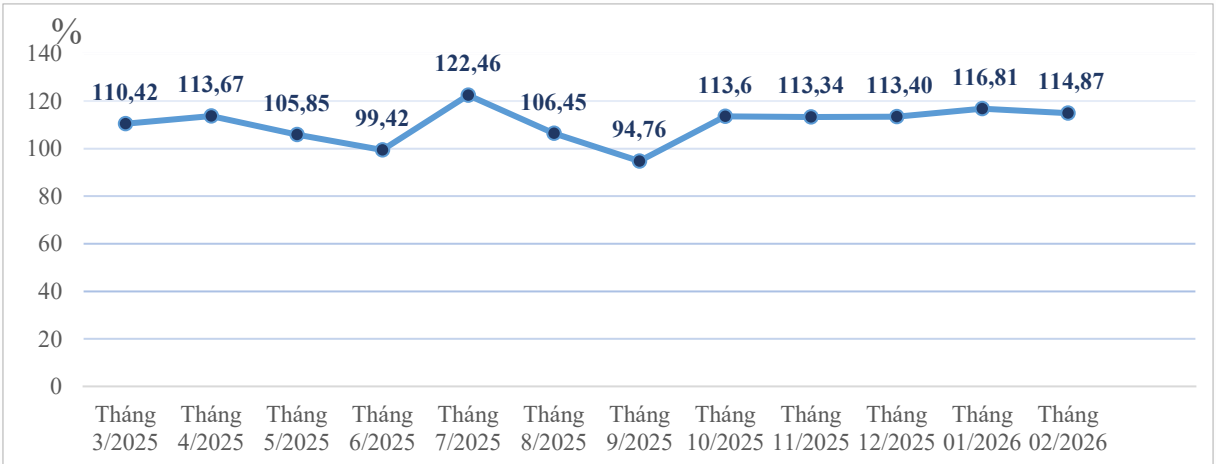
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2026 ước tính giảm 23,57% so với tháng trước và tăng 14,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 48,82% và giảm 14,76%; ngành chế biến, chế tạo giảm 25,75% và tăng 16,7%; sản xuất và phân phối điện giảm 14,29% và tăng 17,6%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,19% và tăng 10,91%.

Tính chung hai tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 15,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 15,35%; ngành chế biến, chế tạo tăng 17,99%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng

11,06%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,01%.

Chỉ số sản xuất tháng 02/2026 của một số ngành cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 36,03%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 35,84%; sản xuất trang phục tăng 28,21%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 24,65%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 20,64%; dệt tăng 19,7%; sản xuất điện tăng 17,6%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 14,77%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất khai khoáng khác giảm 15,94%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 14,77%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,09%.

Biểu đồ số 01: IIP các tháng so với cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm công nghiệp trong hai tháng đầu năm 2026 tăng cao so cùng kỳ năm trước: Than đá (than cứng) loại khác tăng 114,28%; giường bằng gỗ các loại tăng 33,33%; nước không uống được tăng 32,62%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 15,79%; điện thương phẩm tăng 14,82%; đá xây dựng khác tăng 13,08%; xi măng Portland đen tăng 11,29%. Ở chiều ngược lại dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan giảm 14,12%.

Biểu số 02. Tốc độ tăng/giảm IIP hai tháng đầu năm các năm giai đoạn 2022-2026 (*so với cùng kỳ năm trước %*)

	2022	2023	2024	2025	2026
TOÀN NGÀNH	**6,38**	**7,83**	**9,76**	**6,95**	**15,96**
Khai khoáng	4,95	-22,69	-10,51	15,86	15,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,64	9,1	18,16	6,44	17,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	27,71	15,93	-5,32	8,31	11,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7,49	4,39	0,52	1,98	10,01

Kết quả trên cho thấy, trong giai đoạn 5 năm liên tục, chỉ số IIP của hai tháng đầu năm 2026 ước đạt mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn và duy trì mức tăng trưởng cao. Các nhà máy chế biến mới đi vào hoạt động tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của các cấp, các ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, mở rộng sản xuất với công nghệ chế biến hiện đại, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp của tỉnh và giải quyết việc làm bền vững cho lao động địa phương.

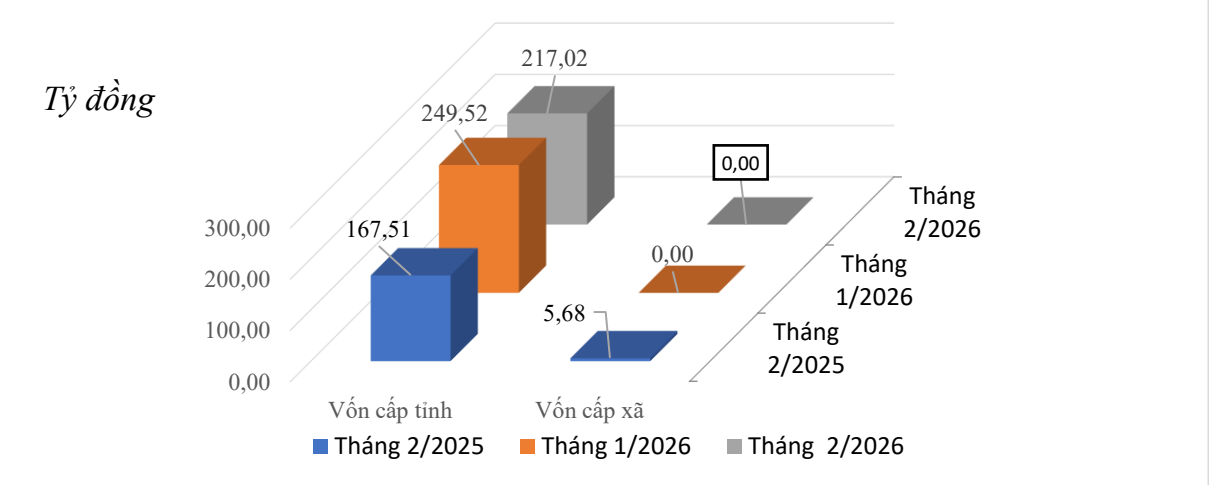
Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 02/02/2026 giảm 6,29% so với tháng trước và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 8,31% và tăng 36,67%, do Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên mới đưa vào vận hành nhà máy chế biến mủ cao su, giải quyết nhu cầu việc làm cho hàng trăm lao động địa phương; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,19% và tăng 0,83%, lao động tăng chủ yếu ở doanh nghiệp hoạt động ngành khai thác và xử lý và cung cấp nước sạch.

3. Đầu tư

Hoạt động đầu tư trong tháng Hai giảm so với tháng trước do trong tháng có kỳ nghỉ tết Nguyên đán, tuy nhiên vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn hai tháng đầu năm 2026 ước đạt 2.484,08 tỷ đồng, tăng 15,38% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 466,55 tỷ đồng, tăng 31,65%).

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02/2026 ước đạt 217,02 tỷ đồng, giảm 13,02% so với tháng trước, tăng 25,31% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 217,02 tỷ đồng, giảm 13,02%, tăng 29,56%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh[6].

Biểu đồ số 02: Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã so với cùng kỳ



[6] Nguyên nhân: Nguồn vốn thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2026 chưa được phân bổ.

Tính chung hai tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 466,55 tỷ đồng, tăng 31,65% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 466,55 tỷ đồng, tăng 36,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 02/2026 ước đạt 1.150,91 tỷ đồng, giảm 13,67% so với tháng trước, tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 453,15 tỷ đồng, giảm 13,57%, tăng 17,37% (vốn Trung ương quản lý đạt 202,81 tỷ đồng, giảm 13,55%, tăng 12,64%; vốn địa phương quản lý đạt 250,34 tỷ đồng, giảm 13,59%, tăng 21,5%); vốn ngoài Nhà nước đạt 697,76 tỷ đồng, giảm 13,73%, tăng 3,98%.

Tính chung hai tháng đầu năm, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 2.484,08 tỷ đồng, tăng 15,38% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 977,47 tỷ đồng, tăng 23,96% (vốn Trung ương quản lý đạt 437,42 tỷ đồng, tăng 19,05%; vốn địa phương quản lý đạt 540,06 tỷ đồng, tăng 28,24%); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.506,61 tỷ đồng, tăng 10,43%.

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2026 ước tăng 19,15% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước giảm 8,47% so với cùng kỳ năm trước, cơ bản đáp ứng nhu cầu cho hoạt động của bộ máy Nhà nước, đảm bảo các khoản chi lương, thưởng, phụ cấp và chính sách an sinh xã hội.

a) Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 02/2026 ước đạt 160,31 tỷ đồng. Lũy kế hai tháng đầu năm, ước đạt 378,02 tỷ đồng, tăng 19,15% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- *Thu nội địa* ước đạt 377,22 tỷ đồng (chiếm 99,79%), tăng 19,93% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu* ước đạt 0,48 tỷ đồng (chiếm 0,13%), giảm 66,85% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 02/2026 ước đạt 1.769,89 tỷ đồng. Lũy kế hai tháng đầu năm, ước đạt 2.494,85 tỷ đồng, giảm 5,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 401,6 tỷ đồng (chiếm 16,1%), giảm 28,81%; chi thường xuyên đạt 2.093,25 tỷ đồng (chiếm 83,9%), tăng 1,6%.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả, vận tải

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Hai, thị trường hoàng hóa và dịch vụ diễn ra sôi động, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của người dân tăng mạnh trong dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ và các hoạt động lễ hội đầu xuân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2026 ước tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 23,44% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2026 ước đạt 2.903,77 tỷ đồng, tăng 3,96% so với tháng trước, tăng 23,44% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.696,79 tỷ đồng, tăng 20,79% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 03. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 02/2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	Tốc độ tăng/giảm (%) so với cùng kỳ năm trước	
			Tháng 02/2026	2 tháng năm 2026
Tổng số	**2.903,77**	**5.696,79**	**23,44**	**20,79**
Bán lẻ hàng hóa	2.193,34	4.296,33	26,03	23,07
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	256,39	504,32	22,42	20,34
Du lịch lữ hành	0,55	1,08	159,69	105,01
Dịch vụ khác	453,48	895,06	12,71	11,07

**** Bán lẻ hàng hoá***: Doanh thu tháng Hai ước đạt 2.193,34 tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước, tăng 26,03% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy sức mua của thị trường tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực ngay từ đầu năm.

Trong tháng, các hoạt động mua sắm, ăn uống, du lịch, lưu trú và dịch vụ vui chơi, giải trí diễn ra sôi động, góp phần thúc đẩy tổng cầu tiêu dùng, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế địa phương. Xét theo nhóm ngành hàng, doanh thu bán lẻ tháng Hai năm 2026 tăng ở tất cả các nhóm, chủ yếu do trong tháng diễn ra tết Nguyên đán và các hoạt động lễ hội đầu xuân, làm nhu cầu mua sắm, tiêu dùng và đi lại của người dân tăng cao. Nhóm lương thực, thực phẩm tăng 4,79% so với tháng trước và 27,97% so với cùng kỳ; hàng may mặc tăng 3,43% và 28,13%, phản ánh rõ nhu cầu mua sắm phục vụ Tết. Các nhóm hàng phục vụ sinh hoạt và đầu tư đầu năm tiếp tục tăng khá, như đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,16% và 12,67%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,15% và 28,39%. Nhu cầu đi lại tăng mạnh trong dịp Tết và lễ hội đầu xuân làm doanh thu ô tô con tăng 3,48% và 31,61%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 3,06% và 31,8%; kéo theo xăng, dầu các loại tăng 4,31% và 24,67%. Bên cạnh đó, đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 4,14% và 22,88%, phản ánh xu hướng tích trữ tài sản, góp phần tạo nên bức tranh tăng trưởng tích cực của khu vực bán lẻ trong tháng.

**** Dịch vụ lưu trú và ăn uống***: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 02/2026 ước đạt 256,39 tỷ đồng, tăng 3,41% so với tháng trước và tăng 22,42% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 28,72 tỷ đồng, tăng 3,36% và tăng 52,52%; dịch vụ ăn uống đạt 227,68 tỷ đồng, tăng 3,42% và tăng 19,45%. Tính chung hai tháng đầu năm 2026 đạt 504,32 tỷ đồng, tăng 20,34% so với cùng

kỳ năm trước; bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 56,50 tỷ đồng, tăng 41,76%; dịch vụ ăn uống đạt 447,82 tỷ đồng, tăng 18,09%.

**** Dịch vụ khác:*** Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 02/2026 ước đạt 453,48 tỷ đồng, tăng 2,69% so với tháng trước, tăng 12,71% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm đạt 895,06 tỷ đồng, tăng 11,07% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thể, hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tháng 02/2026 diễn ra sôi động, doanh thu bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng tích cực, phản ánh rõ sự phục hồi của sức mua thị trường. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả ổn định cùng với thu nhập của người dân được cải thiện và có nhiều hoạt động lễ hội, du lịch đã góp phần thúc đẩy tiêu dùng, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển thương mại - dịch vụ trong những tháng tiếp theo.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2026 ước đạt 14,36 triệu USD, tăng 16,84% so với thực hiện tháng trước và tăng 25,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Xuất khẩu ước đạt 7,86 triệu USD, tăng 4,24% và tăng 96,07%; nhập khẩu ước đạt 6,5 triệu USD, tăng 36,84% và tăng 96,97%. Hoạt động xuất nhập khẩu diễn ra ổn định, chủ yếu qua Cửa khẩu quốc tế Tây Trang; các lực lượng chức năng phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động thông quan và kịp thời tháo gỡ khó khăn, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo hoạt động thương mại biên giới thông suốt và an toàn.

Tính chung hai tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 26,65 triệu USD, tăng 23,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 15,4 triệu USD, giảm 0,4% (mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng bách hóa tổng hợp, hàng nông sản và vật liệu xây dựng); kim ngạch nhập khẩu ước đạt 11,25 triệu USD, tăng gấp 02 lần (mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Gỗ, hàng nông sản, máy móc thiết bị).

c) Chỉ số giá

**** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)***

Trong tháng, nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, chủng loại phong phú, chất lượng và mẫu mã được cải thiện; cùng với các hoạt động lễ hội đầu năm, sức mua và dịch vụ du lịch tăng khá... góp thêm yếu tố làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Hai tăng 1,02% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,26% và so kỳ gốc năm 2024 tăng 6,61%, bình quân hai tháng đầu năm tăng 2,78% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 1,02% của CPI tháng 02/2026 so với tháng trước, có 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm có chỉ số bình ổn và 02 nhóm hàng hoá có chỉ số giá giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng các nhóm có xu hướng tăng do chịu tác động của nhu

cầu mua sắm tiêu dùng dịp tết Nguyên đán. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,75%[7], trong đó lương thực và thực phẩm đều tăng do nhu cầu dự trữ, biếu tặng; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,67%, nổi bật là nước có ga tăng 4,64%, nước quả ép tăng 5,76%; nước đóng chai, lon, hộp tăng 2,26%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,42%, chủ yếu do sức mua phục vụ Tết tăng; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,67%; nhóm giáo dục tăng 0,02%; nhóm văn hóa và dịch vụ khác tăng 0,32%.

Các nhóm có chỉ số giảm gồm nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,29%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%.

Nhóm có chỉ số giá bình ổn là nhóm thuốc và dịch vụ y tế.

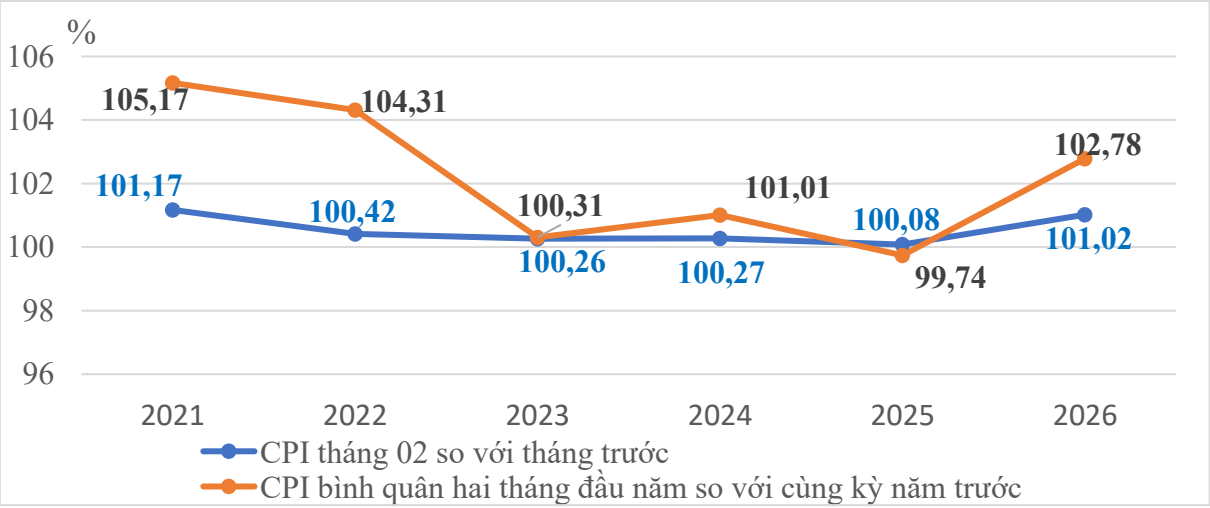
CPI bình quân hai tháng đầu năm tăng 2,78% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Trong đó: 09 nhóm hàng có chỉ số tăng (hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,32%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,27%; may mặc, mũ nón, giầy dép tăng 3,59%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,91%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,35%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,78%; giáo dục tăng 10,31%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,09%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,56%); 01 nhóm chỉ số giảm (nhóm giao thông giảm 3,39%); nhóm bình ổn là nhóm thông tin và truyền thông.

**** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 02/2026 tăng 11,25% so với tháng trước, tăng 98,11% so với cùng kỳ năm trước, tăng 15,33% so với tháng 12 năm trước và tăng 126,68% so với kỳ gốc 2024. Bình quân hai tháng đầu năm tăng 92,49%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2026 giảm 0,87% so với tháng trước, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, giảm 0,96% so với tháng 12 năm trước và tăng 5,44% so với kỳ gốc 2024. Bình quân hai tháng đầu năm tăng 2,99%.

Biểu đồ số 03: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 và hai tháng giai đoạn 2021-2026



[7] Trong đó: Lương thực tăng 0,8% (với Gạo tẻ thường tăng 1,37%; gạo tẻ ngon tăng 0,85%; ngô tăng 1,31%; khoai tăng 4,18%; sắn tăng 2,1%; bánh mì tăng 0,13%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 1,32%); thực phẩm tăng 2,14% (thịt lợn tăng 4,02%; thịt bò tăng 3,13%; nội tạng động vật tăng 0,84%; thịt gia súc đông lạnh tăng 1,52%; thịt gà tăng 1,53%); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,6%.

d) Hoạt động Vận tải

Hoạt động vận tải trong tháng Hai có mức tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là tháng tết Nguyên đán nên nhu cầu đi lại, du lịch, lưu thông hàng hoá tăng. Bên cạnh đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ cá thể và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi làm cho doanh thu vận tải hàng hóa trong tháng tăng cao. Trong đó, vận chuyển hành khách tăng 17,89% và luân chuyển hành khách tăng 27,72%; vận chuyển hàng hóa tăng 12,05% và luân chuyển hàng hóa tăng 13,28%.

Tính chung hai tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách tăng 24,23%; vận chuyển hàng hóa tăng 10,61%, luân chuyển hàng hóa tăng 11,74%.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 02/2026 đạt 165,07 tỷ đồng, tăng 4,65% so với tháng trước và tăng 14,66% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 322,81 tỷ đồng, tăng 13,34% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 66,13 tỷ đồng, tăng 20,38%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 253,73 tỷ đồng, tăng 11,7%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2,39 tỷ đồng, tăng 9,43%; doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 0,55 tỷ đồng, tăng 1,57%.

Vận tải hành khách tháng 02/2026 ước đạt 345,38 nghìn hành khách, tăng 10,9% so với tháng trước, tăng 17,89% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 39,30 triệu lượt HK.km, tăng 11,61% so với tháng trước, tăng 27,72% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm, vận tải hành khách ước đạt 656,82 nghìn hành khách, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 74,51 triệu lượt HK.km, tăng 24,23%.

Biểu số 04. Vận tải hành khách hai tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**656,82**	**74,51**	**19,10**	**24,23**
Đường thủy nội địa	0,04	0,001	5,88	5,88
Đường bộ	656,78	74,51	19,10	24,23

Vận tải hàng hóa tháng 02/2026 ước đạt 775,5 nghìn tấn, tăng 2,68% so với tháng trước, tăng 12,05% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 38,30 triệu tấn.km, tăng 2,99% so với tháng trước, tăng 13,28% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm, vận tải hàng hóa đạt 1.530,76 nghìn tấn, tăng

10,61% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 75,49 triệu tấn.km, tăng 11,74% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 05. Vận tải hàng hoá hai tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Khối lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**1.530,76**	**74,49**	**10,61**	**11,74**
Đường thủy nội địa	0,05	0,002	0,71	0,71
Đường bộ	1.530,71	74,49	10,61	11,74

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Tình hình đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Đời sống các tầng lớp dân cư tỉnh Điện Biên trong tháng Hai năm 2026 nhìn chung ổn định. Là tháng diễn ra trước, trong và sau Tết nên không khí mua sắm của người dân trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tăng mạnh. Số lượng các loại mặt hàng rất phong phú và đa dạng, đáp ứng được nhu cầu của người dân, nhất là các mặt hàng thiết phục vụ tết Nguyên đán. Cùng với đó, nhiều hoạt động văn hóa, thể thao và lễ hội đầu năm được tổ chức sôi nổi, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Thời tiết thuận lợi làm cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên mọi lĩnh vực cơ bản có mức tăng trưởng ổn định.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội dịp tết Nguyên đán đối với người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và người lao động được lãnh đạo các cấp quan tâm; thực hiện chăm lo đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân, đón Tết vui tươi, lành mạnh, tiết kiệm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Theo báo cáo của Sở Nội vụ về việc thực hiện các nhiệm vụ chăm lo đời sống của người có công và các gia đình chính sách nhân dịp tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh như sau:

- Thực hiện Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ về việc tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác, Sở Nội vụ đã phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các xã, phường rà soát, cấp kinh phí chi tặng 37.806 suất quà Tết (người có công với cách mạng 1.372 suất; đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP 27.139 suất; đối tượng yếu thế khác 267 suất; đối tượng hưu trí xã hội 9.028 suất). Tổng kinh phí thực hiện là 15.122,4 triệu đồng, với mức 400.000 đồng/suất.

- Quà của Chủ tịch nước: 1.315 suất, tổng số tiền 398,1 triệu đồng.

- Quà của lãnh đạo tỉnh: 60 suất, tổng số tiền 39,1 triệu đồng.

Hỗ trợ thiếu đói dịp tết Nguyên đán cho 7.779 hộ với 36.282 khẩu, số gạo hỗ trợ 544.230 kg.

2. Y tế

a) Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, không ghi nhận các ổ dịch trên địa bàn tỉnh.

Các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác: Trong tháng, tình hình sốt rét và sốt xuất huyết trên địa bàn toàn tỉnh ổn định, không có bệnh nhân mắc sốt rét và sốt xuất huyết.

Công tác phòng chống dịch: Ngành y tế tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn theo kế hoạch phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người năm 2026 của UBND tỉnh. Tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch. Duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp. Báo cáo kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

b) Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh, tính đến ngày 31/01/2026, có 44/45 xã, phường có người nhiễm HIV. Luỹ tích toàn tỉnh có 7.884 ca nhiễm HIV, trong đó có 05 ca mắc mới trong tháng; số chuyển AIDS luỹ tích 5.440 ca (không có ca AIDS mắc mới); số tử vong lũy tích 4.242 ca, trong đó tử vong mới trong tháng là 02 ca; số còn sống quản lý được 3.422 ca đạt 94% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,51%.

c) Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm

Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống, ngăn ngừa thực phẩm giả đặc biệt trong dịp Tết nguyên đán; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh.

Hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm: Tại tuyến tỉnh và xã, phường thành lập 44 đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP trong dịp tết Nguyên đán (tuyến tỉnh 01 đoàn; tuyến xã, phường 43 đoàn). Kết quả:

- Kiểm tra công tác quản lý nhà nước về ATTP của Ban chỉ đạo liên ngành về ATTP tuyến xã, phường: Đoàn kiểm tra liên ngành ATTP tỉnh thực hiện kiểm tra công tác quản lý nhà nước về ATTP đối với 02 BCĐ ATTP xã, phường. Kết quả: 02/02 BCĐ ATTP các tuyến xã, phường thực hiện tương đối đảm bảo công tác quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn.

- Kiểm tra về ATTP tại các cơ sở thực phẩm: Các đoàn kiểm tra về ATTP tuyến tỉnh, xã, phường thực hiện kiểm tra đối với 345 cơ sở. Trong đó: Số cơ sở đạt yêu cầu về ATTP 344/345 cơ sở, chiếm 99,7%; 01/345 cơ sở không đạt yêu cầu về ATTP, chiếm 0,3% (hình thức xử lý: Phạt tiền 01 cơ sở với số tiền 1.632.000 đồng; hành vi vi phạm: Sử dụng nguyên liệu thực phẩm quá hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc xuất xứ; hình thức xử phạt bổ sung: Tiêu hủy 03 loại sản phẩm thực phẩm). Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy kế cấp giấy chứng nhận và ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh là 1.968/2.141 cơ sở (chiếm 91,9%).

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm.

3. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

Quy mô, mạng lưới trường lớp tiếp tục được rà soát, sắp xếp hợp lý; cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được quan tâm đầu tư, nâng cấp theo hướng đồng bộ, hiện đại; chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ngày càng được nâng cao. Chuẩn bị tốt các điều kiện và triển khai hiệu quả, đúng tiến độ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và đổi mới giáo dục mầm non.

Sắp xếp bộ máy giáo dục hiệu quả, đổi mới chương trình giáo dục, tăng cường phân luồng hướng nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục.

Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh có nhiều khởi sắc. Ban Tổ chức đã trao giải cho 46 dự án, gồm: 06 giải Nhất, 12 giải Nhì, 18 giải Ba và 10 giải Tư. Nhiều dự án đoạt giải có ý tưởng sáng tạo, phương pháp nghiên cứu phù hợp, khả năng thuyết trình tự tin; một số dự án có tiềm năng tiếp tục được bồi dưỡng, hoàn thiện để tham gia Cuộc thi KHKT cấp quốc gia trong thời gian tới.

4. Văn hoá, thể thao và du lịch

a) Lĩnh vực văn hóa, gia đình

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức sôi nổi, thiết thực chào mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026 và các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng của tỉnh, gồm: Chương trình nghệ thuật Khai mạc Hội báo Xuân; Liên hoan Ẩm thực "27 phong vị ẩm thực Điện Biên"; biểu diễn nghệ thuật tại Hội chợ Xuân Điện Biên năm 2026; Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026–2031 và tuyên truyền về Lễ hội Hoa Ban năm 2026…

Hoạt động Tuyên truyền cổ động: Tiếp tục triển khai xây dựng ma két, trang trí khánh tiết, in căng treo băng zôn khẩu hiệu, pano, cờ phướn, xây dựng các cụm check-in, tiểu cảnh tại Quảng trường 7/5 và các tuyến đường chính trên địa bàn phường Điện Biên Phủ.…; thực hiện 10 buổi tuyên truyền lưu động, gửi trên 4.000

tranh cổ động về cơ sở phục vụ tuyên truyền bầu cử; xây dựng 07 video clip tuyên truyền về Tết và các hoạt động đầu xuân.

Hoạt động chiếu phim, phát hành sách: Triển khai 64 buổi chiếu phim vùng cao theo kế hoạch; chép lời thoại cho 01 bộ phim; lựa chọn đề tài, xây dựng phim phóng sự tài liệu trình duyệt theo lộ trình. Tổ chức quầy sách lưu động phục vụ Nhân dân tại Hội báo Xuân giới thiệu xuất bản phẩm phục vụ nhiệm vụ chính trị và nhu cầu đọc của Nhân dân.

Hoạt động thư viện: Trong tháng, tổ chức trưng bày, triển lãm giới thiệu sách, báo Xuân chào mừng kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930–03/02/2026), mừng Đảng quang vinh, mừng Xuân Bính Ngọ 2026; tổ chức Triển lãm báo Xuân năm 2026. Cấp và đổi 158 thẻ bạn đọc; bổ sung 2.610 bản sách; phục vụ 18.922 lượt độc giả với 37.844 lượt tài nguyên thông tin, đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập, nghiên cứu và giải trí của Nhân dân.

Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa: Trong tháng, hai bảo tàng và các điểm di tích đón 27.665 lượt khách đến tham quan, trong đó có 825 lượt khách nước ngoài. Lũy kế hai tháng đầu năm, đón 63.808 lượt khách đến tham quan, đạt 14,2% kế hoạch năm; trong đó 1.535 lượt khách nước ngoài, đạt 32,7% kế hoạch năm.

b) Lĩnh vực thể dục thể thao

Tổ chức Giải Pickleball chào mừng kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và 80 năm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 – 27/3/2026); chuẩn bị cho các giải thi đấu thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ.

Thể thao thành tích cao: Ban hành Kế hoạch, Quyết định thành lập đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia Giải vô địch Karate toàn quốc khu vực miền Bắc lần thứ VI năm 2026 tại Hải Phòng.

Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Điện Biên lần thứ XII: Tổ chức các môn thi đấu trước Đại hội (môn Xe đạp và Việt dã).

Phong trào TDTT quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, duy trì tỷ lệ số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất một môn thể thao là 35,2% tổng số dân trong tỉnh; tỷ lệ số gia đình thể thao là 24,2%, có 463 câu lạc bộ thể thao cơ sở trong toàn tỉnh.

c) Lĩnh vực du lịch

Dự ước tháng 02/2026 tỉnh Điện Biên đón 150.000 lượt khách du lịch, trong đó 1.300 lượt khách du lịch quốc tế; tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 272 tỷ đồng. Lũy kế hai tháng đầu năm, lượng khách du lịch đến tỉnh Điện Biên ước đạt 310.000 lượt (tăng 1,26 lần so với cùng kỳ); trong đó khách du lịch quốc tế đạt 2.707 lượt (tăng 1,02 lần so với cùng kỳ). Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 562 tỷ đồng (tăng 1,27 lần so với cùng kỳ).

5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường[8].

a) Tai nạn giao thông: Từ 15/12/2025 đến 14/01/2026, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông làm chết 04 người, bị thương 06 người; So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn giảm 27,27%; số người chết tăng 3 lần; số người bị thương giảm 53,85%. Lũy kế từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/01/2026, trên địa bàn xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết, 15 người bị thương. So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn giảm 5,56%; số người chết tăng 4 lần, số người bị thương giảm 25%. Nguyên nhân do vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện, vượt xe không đúng quy định, đi sai làn đường, phần đường; vi phạm về nồng độ cồn.

b) Cháy nổ: Từ 15/12/2025 đến 14/01/2026 xảy ra 01 vụ cháy nhà đơn lẻ, không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước 95 triệu đồng. Nguyên nhân cháy là do sự cố thiết bị điện. Lũy kế từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/01/2026, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, giảm 50% so với cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, ước thiệt hại khoảng 95 triệu đồng.

c) Vi phạm môi trường: Trong tháng 02/2026, cơ quan chức năng đã phát hiện 49 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 46 vụ với tổng số tiền phạt 264,75 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm tăng 113,04%; số vụ xử lý tăng 170,59%; tổng số tiền phạt tăng 155,92%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm giảm 40,96%; số vụ xử lý giảm 13,21%; tổng số tiền phạt giảm 24,95%. Tính chung hai tháng đầu năm, đã phát hiện 72 vụ vi phạm môi trường và xử lý 63 vụ với tổng số tiền phạt là 368,2 triệu đồng, các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Cục Thống kê;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Xuân Thọ

[8]Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên.

INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 02 NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước)

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 20/02/2026

Lúa đông xuân



8.953,25 ha

▼ 0,64 %

Rau các loại vụ xuân



682,06 ha

▲ 1,36 %

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 02 năm 2026

▼ 0,72%



Trâu

141.504 con

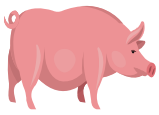
▼ 0,10%



Bò

105.120 con

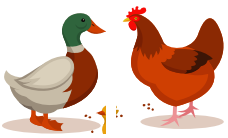
▼ 2,36%



Lợn

305.549 con

▲ 1,73%



Gia cầm

5.114 nghìn con

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm 2 tháng đầu năm 2026

Thịt trâu

593,67 tấn

▲ 5,59%



Thịt bò

481,70 tấn

▲ 3,66%



Thịt lợn

2.652,6 tấn

▲ 5,32%



Thịt gia cầm

14.373,8 tấn

▲ 1,40%



Thủy sản 2 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)



▲ 3,71%

889,23 tấn

Tổng sản lượng thủy sản

Nuôi trồng 837,29 tấn ▲ 3,74%

Khai thác 51,94 tấn ▲ 3,28%

Lâm nghiệp 2 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)



▼ 0,65%

1.843 m^3

Sản lượng gỗ khai thác

▼ 79,99%

9,15 ha

Diện tích rừng bị phá



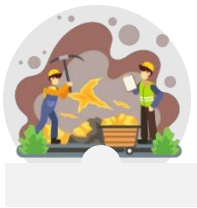
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 2 tháng đầu năm 2026



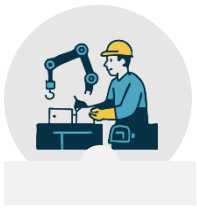
▲ 15,96%

Toàn ngành công nghiệp



▲ 15,35%

Khai khoáng



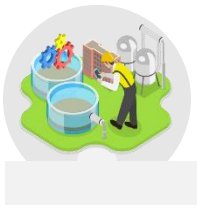
▲ 17,99%

Chế biến, chế tạo



▲ 11,06%

Sản xuất & phân phối điện



▲ 10,01%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 2 tháng đầu năm 2026

Tăng 114,28%



Than đá loại khác

Tăng 33,33%



Giường bằng gỗ

Tăng 32,62%



Nước không uống được

Tăng 15,79%



Cửa bằng sắt, thép

Tăng 14,82%



Điện thương phẩm

Tăng 13,08%



Đá xây dựng khác

Tăng 11,29%



Xi măng Portland đen

Giảm 14,12%



SX đồ kim hoàn

VỐN ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 2 tháng đầu năm 2026

Tổng số: 2.484,08 tỷ đồng

▲ **15,38%**



Khu vực Nhà nước

977,47 tỷ đồng

▲ **23,96%**

Khu vực ngoài Nhà nước

1.506,61 tỷ đồng

▲ **10,43%**

THU CHI NGÂN SÁCH (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng thu chi ngân sách 2 tháng đầu năm 2026



378,02 tỷ đồng

▲ **19,15%**

Thu ngân sách Nhà nước

2.494,85 tỷ đồng

▼ **5,04%**

Chi ngân sách Nhà nước

THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 2 tháng đầu năm 2026

▲ 23,07%

4.296,33 tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

▲ 20,34%

504,32 tỷ đồng

Lưu trú, ăn uống

▲ 105,01%

1,08 tỷ đồng

Du lịch lữ hành

▲ 11,07%

895,06 tỷ đồng

Dịch vụ khác

Vận tải hành khách và hàng hóa 2 tháng đầu năm 2026



Vận chuyển

656,82 nghìn HK ▲ **19,10%**

Luân chuyển

74,51 triệu lượt HK.km ▲ **24,23%**

Vận tải hành khách



Vận chuyển

1.530,76 nghìn tấn ▲ **10,61%**

Luân chuyển

75,49 triệu tấn.km ▲ **11,74%**

Vận tải hàng hóa

CHỈ SỐ GIÁ (so với cùng kỳ năm trước)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số vàng và chỉ số Đô la Mỹ tháng 02 năm 2026

C

106,61%

Tháng 02/2026 so với kỳ gốc năm 2024

103,26%

Tháng 02/2026 so với 02/2025

P

102,78%

Bình quân 2 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước

I

101,59%

Tháng 02/2026 so với tháng 12/2025

101,02%

Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



111,25% Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026

198,11% Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước

192,49% Bình quân 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

99,13% Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026

102,60% Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước

102,99% Bình quân 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI (so với cùng kỳ năm trước)

Tai nạn giao thông (từ 15/11/2025-14/01/2026)



Số vụ tai nạn
17 vụ
▼ **5,56%**



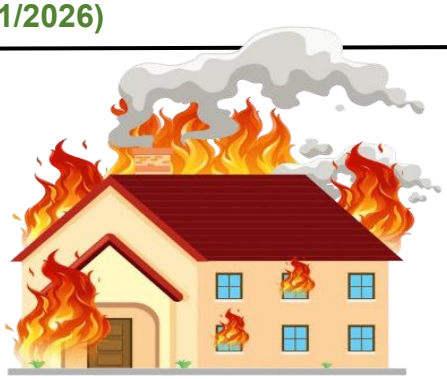
Số người bị thương
15 người
▼ **25,0%**



Số người chết
10 người
▲ **400%**

Cháy nổ (từ 15/11/2025-14/01/2026)

Số vụ: **01** vụ



0 người bị thương



0 người chết

Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính **95 Triệu đồng**

Vi phạm môi trường 2 tháng đầu năm 2026



72 vụ
Số vụ đã phát hiện

63 vụ
Số vụ đã xử lý

$
Tổng số tiền phạt
368,20 triệu đồng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân	9.010,83	8.953,25	99,36
2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ Xuân			
Rau các loại	672,90	682,06	101,36
3. Chăn nuôi (tháng 02)			
Trâu (Con)	142.531	141.504	99,28
Bò (Con)	105.230	105.120	99,90
Lợn (Con)	312.940	305.549	97,64
Gia cầm (Nghìn con)	5.027,78	5.114,91	101,73

2. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 02 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02 2025	2 tháng 2025
Lâm nghiệp						
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	957	886	1.843	97,36	99,35
Sản lượng củi khai thác	Ste	70.396	61.685	132.080,62	101,30	101,36
Số vụ phá rừng	Vụ	13	22	35	26,83	24,31
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,30	7,86	9,15	32,49	20,01
Thủy sản						
Diện tích nuôi trồng	Ha			2.827,77		102,91
Tổng sản lượng	Tấn	455,88	433,35	889,23	103,13	103,71
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	429,43	407,86	837,29	103,09	103,74
Sản lượng khai thác	Tấn	26,45	25,49	51,94	103,79	103,28

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 2 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**116,81**	**76,43**	**114,87**	**115,96**
Khai khoáng	**140,81**	**51,18**	**85,24**	**115,35**
Khai thác than cứng và than non	268,29	21,34	110,25	214,28
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	130,76	56,01	84,06	109,02
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**118,96**	**74,25**	**116,70**	**117,99**
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,69	87,64	124,65	119,71
Sản xuất đồ uống	128,10	90,53	136,03	131,75
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	125,02	76,61	119,70	122,66
Sản xuất trang phục	118,62	78,04	128,21	122,64
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	113,69	76,96	106,03	110,23
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	106,99	80,47	114,77	110,33
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,07	33,58	110,35	110,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	134,17	50,38	91,91	116,26
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,31	62,12	111,29	111,30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,98	67,87	120,64	114,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86,61	99,79	85,23	85,92

Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	143,48	68,02	135,84	140,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**106,01**	**85,71**	**117,60**	**111,06**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**109,11**	**101,19**	**110,91**	**110,01**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,69	101,92	112,14	112,90
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,75	100,79	110,23	108,47
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02 năm 2026	2 tháng năm 2026
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	1.969	420	2.389	110,25	214,28
Đá xây dựng khác	M3	78.636	44.188	122.824	87,45	113,08
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	30,20	30,00	60,20	104,90	106,36
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	49,11	44,86	93,97	101,60	102,09
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	330,00	110,00	440,00	109,97	109,99
Xi măng Portland đen	Tấn	35.618,00	15.800,00	51.418,00	83,16	111,29
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	9.291,07	5.385,14	14.676,21	86,58	99,10
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	73,35	44,90	118,26	94,37	101,98
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	8.170,36	5.861,84	14.032,20	118,86	115,79
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	82	59	141	136,36	133,33
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	73	58	130	103,45	103,03
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	265	220	485	102,50	103,14
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	954	962	1.916	84,36	85,88
Điện sản xuất	Triệu KWh	29,79	24,92	54,71	117,38	110,50
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,82	32,88	65,70	118,92	114,82
Nước uống được	1000 m3	533,03	559,69	1092,72	107,55	106,70
Nước không uống được	1000 m3	819,98	774,40	1594,38	126,75	132,62
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4395,51	4430,40	8825,91	110,23	108,47

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02 năm 2026	2 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**249.522**	**217.024**	**466.546**	**125,31**	**131,65**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**249.522**	**217.024**	**466.546**	**129,56**	**136,10**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	73.558	63.187	136.745	141,77	147,70
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10.933	8.925	19.858	279,69	299,47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	168.427	147.281	315.708	125,82	133,02
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	2.056	1.724	3.780	191,56	194,14
Vốn khác	5.481	4.832	10.313	221,85	221,31
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**-**		
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước(%)	
				Tháng 02/2026	2 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**1.333.170**	**1.150.914**	**2.484.084**	**108,87**	**115,38**
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	**524.324**	**453.148**	**977.472**	**117,37**	**123,96**
1. Vốn trung ương quản lý	**234.603**	**202.813**	**437.416**	**112,64**	**119,05**
a. Vốn ngân sách nhà nước	188.632	165.115	353.747	94,11	98,85
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
c. Vốn vay từ các nguồn khác	11.796	9.510	21.306	1.001,05	1.034,27
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	15.321	12.368	27.689	603,61	630,44
e. Vốn khác	18.854	15.820	34.674	988,75	1.116,71
2. Vốn địa phương quản lý	**289.721**	**250.335**	**540.056**	**121,50**	**128,24**
a. Vốn ngân sách nhà nước	249.522	217.024	466.546	125,31	131,65
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
c. Vốn vay từ các nguồn khác	108	93	201	182,35	191,43
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	770	668	1.438	102,77	108,12
e. Vốn khác	39.321	32.550	71.871	101,25	110,07
II. Vốn ngoài nhà nước	**808.846**	**697.766**	**1.506.612**	**103,98**	**110,43**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	**238.729**	**205.236**	**443.965**	**107,68**	**115,71**
- Vốn tự có	122.456	105.456	227.912	107,34	115,05
- Vốn khác	116.273	99.780	216.053	108,06	116,42
2. Vốn đầu tư của dân cư	**570.117**	**492.530**	**1.062.647**	**102,51**	**108,36**
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI					
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI					

7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02/2026	2 tháng năm 2026
Tổng số	**2.793.027,10**	**2.903.766,43**	**5.696.793,53**	**123,44**	**120,79**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	2.102.984,70	2.193.342,51	4.296.327,21	126,03	123,07
Doanh thu dịch vụ lưu trú	27.781,93	28.716,00	56.497,93	152,52	141,76
Doanh thu dịch vụ ăn uống	220.146,07	227.676,26	447.822,33	119,45	118,09
Doanh thu du lịch lữ hành	530,93	552,36	1.083,29	259,69	205,01
Doanh thu dịch vụ khác	441.583,47	453.479,30	895.062,77	112,71	111,07

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02/2026	2 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.102.984,70**	**2.193.342,51**	**4.296.327,21**	**126,03**	**123,07**
Lương thực, thực phẩm	815.905,58	855.004,29	1.670.909,87	127,97	123,74
Hàng may mặc	130.530,67	135.010,76	265.541,43	128,13	125,04
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	207.171,52	217.853,04	425.024,56	112,67	109,96
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.289,54	32.846,22	65.135,76	124,28	123,56
Gỗ và vật liệu xây dựng	299.578,92	309.003,31	608.582,23	128,39	127,20
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	17.280,04	17.880,55	35.160,59	131,61	128,60
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	82.582,15	85.111,92	167.694,07	131,80	129,48
Xăng, dầu các loại	266.414,12	277.887,58	544.301,70	124,67	122,83
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	18.571,81	19.422,42	37.994,23	127,75	125,82
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.558,37	8.912,58	17.470,95	122,88	121,23
Hàng hóa khác	88.180,03	92.553,60	180.733,63	125,81	122,41
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135.921,95	141.856,24	277.778,19	129,77	127,25

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02/2026	2 tháng năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**247.928,00**	**256.392,26**	**504.320,26**	**122,42**	**120,34**
Dịch vụ lưu trú	27.782	28.716	56.498	152,52	141,76
Dịch vụ ăn uống	220.146	227.676	447.822	119,45	118,09
Du lịch lữ hành	**530,93**	**552,36**	**1.083,29**	**259,69**	**205,01**
Dịch vụ khác	**441.583,47**	**453.479,30**	**895.062,77**	**112,71**	**111,07**

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02/2026	2 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**157.741,57**	**165.068,93**	**322.810,51**	**114,66**	**113,34**
Vận tải hành khách	**31.275,45**	**34.857,19**	**66.132,64**	**120,28**	**120,38**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6,55	6,65	13,20	106,16	105,88
Đường bộ	31.268,90	34.850,54	66.119,44	120,29	120,38
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	**125.004,30**	**128.730,52**	**253.734,82**	**113,23**	**111,70**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6,34	6,44	12,78	101,18	100,71
Đường bộ	124.997,96	128.724,08	253.722,04	113,23	111,71
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**1.188,41**	**1.205,36**	**2.393,77**	**117,14**	**109,43**
Bưu chính chuyển phát	**273,42**	**275,86**	**549,28**	**101,96**	**101,57**

11. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2026

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước(%)	
				Tháng 02/2026	2 tháng năm 2026
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**311,439**	**345,376**	**656,816**	**117,89**	**119,10**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,018	0,019	0,037	106,16	105,88
Đường bộ	311,42	345,358	656,779	117,89	119,10
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**35.210,786**	**39.297,551**	**74.508,337**	**127,72**	**124,23**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,639	0,649	1,288	106,16	105,88
Đường bộ	35.210,148	39.296,902	74.507,049	127,72	124,23
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**755,258**	**775,498**	**1.530,757**	**112,05**	**110,61**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,025	0,026	0,051	101,18	100,71
Đường bộ	755,233	775,473	1.530,706	112,05	110,61
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**37.188,049**	**38.298,180**	**75.486,229**	**113,28**	**111,74**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,760	0,773	1,533	101,18	100,71
Đường bộ	37.187,288	38.297,408	75.484,696	113,28	111,74
Hàng không					

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm báo cáo so với				Bình quân 02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 02 năm trước	Tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**106,61**	**103,26**	**101,59**	**101,02**	**102,78**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,93	106,12	102,89	101,75	105,32
Trong đó: Lương thực	109,25	103,81	101,79	100,80	103,16
Thực phẩm	109,81	106,90	103,44	102,14	105,93
Ăn uống ngoài gia đình	104,58	103,95	101,10	100,60	103,76
Đồ uống và thuốc lá	110,34	106,49	103,70	101,67	105,27
May mặc, mũ nón và giày dép	107,76	103,98	101,31	100,42	103,59
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	107,09	100,68	99,79	99,71	100,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,68	102,74	100,69	100,67	102,35
Thuốc và dịch vụ y tế	105,28	100,76	100,11	100,00	100,78
Trong đó: Dịch vụ y tế	104,94	99,99	100,00	100,00	99,99
Giao thông	95,07	97,31	99,16	101,61	96,61
Thông tin và truyền thông	102,73	100,16	99,53	100,22	100,00
Giáo dục	119,62	110,32	110,04	100,02	110,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	127,45	115,04	115,04	100,00	115,04
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,31	100,30	100,40	100,32	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,60	103,52	100,84	99,99	103,56
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	**226,68**	**198,11**	**115,33**	**111,25**	**192,49**
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	**105,44**	**102,60**	**99,04**	**99,13**	**102,99**

13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tháng 02 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					02 tháng năm 2026	02 tháng năm 2025
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**217.701**	**160.314**	**378.015**	**119,15**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**217.362**	**159.855**	**377.217**	**119,93**	**99,79**	**99,14**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	22.842	13.070	35.912	106,18	9,50	10,66
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	574		574	106,69	0,15	0,17
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	93.417	83.884	177.301	159,07	46,90	35,13
Thuế thu nhập cá nhân	19.499	13.697	33.196	147,48	8,78	7,09
Thuế bảo vệ môi trường	12.923		12.923	59,24	3,42	6,88
Thu phí, lệ phí	21.476	16.492	37.968	135,03	10,04	8,86
Trong đó: Lệ phí trước bạ	18.545	14.725	33.270	193,37	8,80	5,42
Các khoản thu về nhà, đất	32.092	24.843	56.935	144,96	15,06	12,38
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	4.360		4.360	61,01	1,15	2,25
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85	541	626	2,27	0,17	8,69
Thu khác ngân sách	9.927	7.284	17.211	78,36	4,55	6,92
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	167	44	211	66,35	0,06	0,10
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
II. Thu về dầu thô						
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	**339**	**144**	**483**	**33,15**	**0,13**	**0,46**
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	**0**	**315**	**315**	**24,53**	**0,08**	**0,40**

14. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tháng 02 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					02 tháng năm 2026	02 tháng năm 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**724.958**	**1.769.894**	**2.494.852**	**94,96**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**122.488**	**279.113**	**401.601**	**71,19**	**16,10**	**21,47**
II. Chi trả nợ lãi	**0**	**0**	**0**			
III. Chi thường xuyên	**602.470**	**1.490.781**	**2.093.251**	**101,60**	**83,90**	**78,42**
Chi quốc phòng	13.912	19.403	33.315	88,36	1,34	1,44
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	81.924	128.655	210.579	92,67	8,44	8,65
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	124.443	710.693	835.136	109,21	33,47	29,11
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	163.860	139.872	303.732	107,62	12,17	10,74
Chi khoa học, công nghệ		245	245	3,78	0,01	0,25
Chi văn hóa, thông tin	903	16.122	17.025	122,10	0,68	0,53
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.154	2.679	3.833	51,23	0,15	0,28
Chi thể dục, thể thao	298	1.827	2.125	67,85	0,09	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.570	11.436	13.006	158,94	0,52	0,31
Chi sự nghiệp kinh tế	1.857	117.464	119.321	54,24	4,78	8,37
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	208.100	265.008	473.108	124,88	18,96	14,42
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.449	77.377	81.826	102,60	3,28	3,04
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác						1,17
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**0**	**0**	**0**			
V. Chi dự phòng ngân sách	**0**	**0**	**0**			
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**0**	**0**	**0**			**0,11**

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 02 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	17	88,89	72,73	94,44
Đường bộ	8	17	88,89	72,73	94,44
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	4	10	66,67	400,00	500,00
Đường bộ	4	10	66,67	400,00	500,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	6	15	66,67	46,15	75,00
Đường bộ	6	15	66,67	46,15	75,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1		50,00	20,00
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	95,00	95,00		22,25	8,74
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	49	72	213,04	59,04	45,28
Số vụ đã xử lý (Vụ)	46	63	270,59	86,79	61,76
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	264,75	368,20	255,92	75,05	71,15
Thiếu đói trong dân (thiếu đói giáp hạt)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	7.779	7.779			178,09
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	36.282	36.282			204,22